



zhōng rì

终日

adverb · all day long

Example Sentences

Tā zhōng rì zài jiā kàn shū
他终日在家看书。

He stays at home reading books all day long.

Tā zhōng rì máng lù hěn shǎo xiū xi
她终日忙碌，很少休息。

She is busy all day long and rarely rests.

Lǎo rén zhōng rì zuò zài gōng yuán de cháng yǐ shàng shài tài yáng
老人终日坐在公园的长椅上晒太阳。

The old man sits on the park bench
sunbathing all day long.

Trace each character, then write the word on your own.

终	终	终	终	终	终	终	终	终	终	终
日	日	日	日	日	日	日				